



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN

Agrotrade
Vietnam

TIỀM NĂNG THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM

Hà Nội. tháng 11 năm 2018



NỘI DUNG

- 1. Giới thiệu chung về Việt Nam**
- 2. Nông nghiệp Việt Nam**
- 3. Tự do hóa thương mại và thương mại nông nghiệp ở Việt Nam**
- 4. Các chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp**



1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ VIỆT NAM

- **Vị trí địa lý:** Đông Nam Châu Á - Thái Bình Dương.
- **Dân số:** 96.800.085 người vào ngày 29/10/2018
(Nguồn: <https://danso.org/viet-nam/>)
- **GDP** năm 2017: 221.873 tỷ đô la
- **Tốc độ tăng trưởng GDP:** 6.81% (so với năm 2016)
- **Lực lượng lao động:** 54.8 triệu
- **Lực lượng lao động trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:** 40.3% (2017)

Các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Theo quy hoạch tổng thể khu vực và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (CNC) đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 Việt Nam sẽ có nhiều vùng nông nghiệp ứng dụng CNC phân bố ở khắp các địa phương.

VÙNG QUY HOẠCH



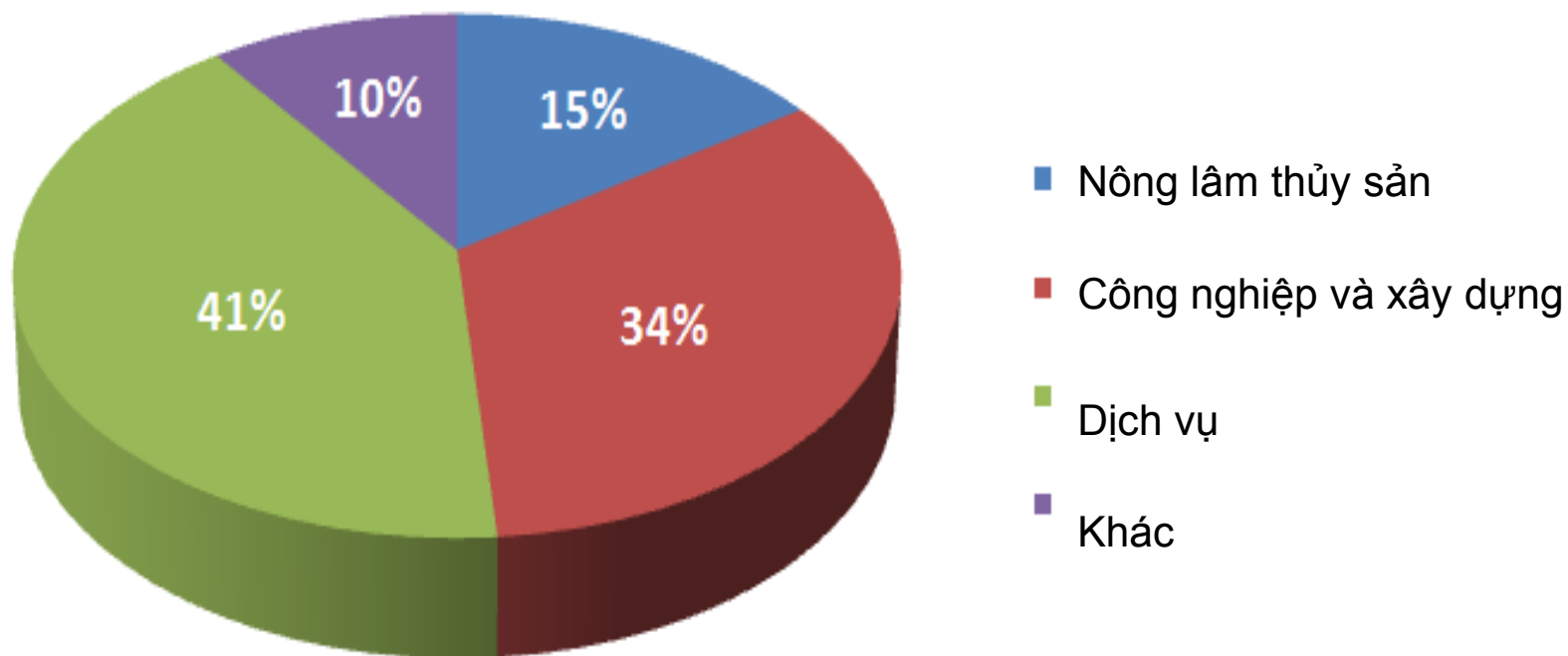
SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP





2. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT. CUNG ỨNG CỦA NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

- Nông nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế. ổn định chính trị, xã hội.
- Nông nghiệp tạo việc làm và thu nhập chiếm trên 50% dân số; khoảng 15% GDP và gần 20% giá trị xuất khẩu.





2.1. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Năm 2017. tổng giá trị sản xuất nông. lâm nghiệp và thủy sản đạt 768.200 tỷ đồng và tăng 4.5% so với 2016. chi tiết:

- Nông nghiệp: 560.000 tỷ đồng
- Lâm nghiệp: 37.000 tỷ đồng
- Thủy sản: 171.200 tỷ đồng





2.2. Năng lực sản xuất, xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực

1. Gạo

Diện tích: 7.79 triệu ha;

Sản lượng: 43.6 triệu tấn;

Năng lực xuất khẩu: 4.8-6 triệu tấn;



2. Cà phê

Diện tích: 645.4 nghìn ha;

Sản lượng: 1.867.9 nghìn tấn;

Năng lực xuất khẩu: 1.5-1.8 triệu tấn;





2.2. Năng lực sản xuất, xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực

3. Rau quả

Diện tích rau: 980 ngàn ha;

Sản lượng rau: 16 triệu tấn;

Diện tích quả: 920 ngàn ha;

Sản lượng quả: 10 triệu tấn;

Năng lực xuất khẩu rau quả: 10 tỷ USD



2.2. Năng lực sản xuất. xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực

4. Cao su

Diện tích: 976.4 nghìn ha;

Sản lượng: 1.33 triệu tấn;

Năng lực xuất khẩu: 1-1.2 triệu tấn;



5. Tiêu

Diện tích: 152.7 nghìn ha;

Sản lượng: 243.6 nghìn tấn;

Năng lực xuất khẩu: 150-180 nghìn tấn;





2.2. Năng lực sản xuất, xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực

6. Hạt điều

Diện tích: 297.5 nghìn ha;

Sản lượng: 363.9 nghìn tấn;

Năng lực xuất khẩu: 350-500 nghìn tấn;



7. Chè

Diện tích: 131.5 nghìn ha;

Sản lượng: 210 nghìn tấn khô;

Năng lực xuất khẩu: 100-130 nghìn tấn;





2.2. Năng lực sản xuất, xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực

8. Chăn nuôi

* Bò

Số lượng: 5.8 triệu con;
Sản lượng thịt: 321.6 nghìn tấn;
Sản lượng sữa: 960 nghìn tấn;

* Lợn

Số lượng: 28 triệu lợn;
Sản lượng thịt: 3.73 triệu tấn;

* Gia cầm

Số lượng: 390 triệu con;
Sản lượng: trên 1 triệu tấn;
Sản lượng trứng: 11 tỷ quả trứng;





2.2. Năng lực sản xuất, xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực

9. Lâm nghiệp

Sản lượng Gỗ: 9.568 nghìn m³;

Năng lực xuất khẩu: Trên 10 tỷ USD.



10. Thủy sản

Tổng sản lượng: 7.22 triệu tấn;

Năng lực xuất khẩu: Trên 10 tỷ USD.





2.3. Khả năng đáp ứng yêu cầu thị trường xuất khẩu của nông sản Việt Nam

1. Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng đạt chứng chỉ FSC (tháng 3/2018) là 231.546 ha

2. Trồng trọt:

Hiện nay, trên cả nước đã có 6.335 ha cây ăn quả áp dụng VietGAP/GlobalGAP và được cấp mã số vùng trồng đảm bảo điều kiện xuất khẩu.

3. Thủy sản:

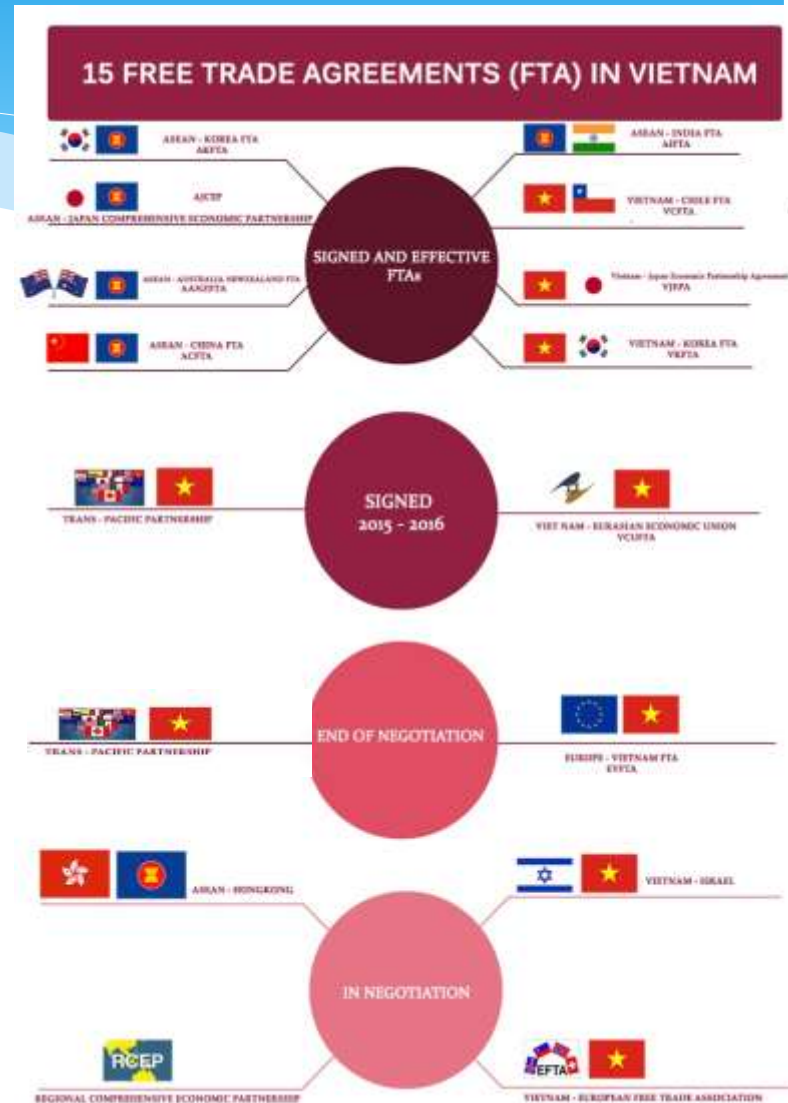
- Trên 5.000 ha Nuôi trồng thủy sản với trên 550 Giấy chứng nhận VietGAP/GlobalGAP
- 100% cơ sở nuôi cá tra xuất khẩu được đánh mã số truy xuất nguồn gốc
- 100% các tàu khai thác hải sản cam kết chống IUU fishing
- 100% các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu TS áp dụng HACCP và các chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm, môi trường, trách nhiệm xã hội....trong nước và quốc tế. Sản phẩm thủy sản được XK sang trên 170 nước và vùng lãnh thổ





3. TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI VÀ THƯƠNG MẠI NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

- * Việt Nam là một trong những nền kinh tế mở nhất châu Á: thương mại hai chiều được định giá vào khoảng 165% GDP vào năm 2017;
- * Việt Nam đã gia nhập WTO vào tháng 1/2007 và đã ký 14 FTA; 2 FTA đang hoàn thành quá trình đàm phán.



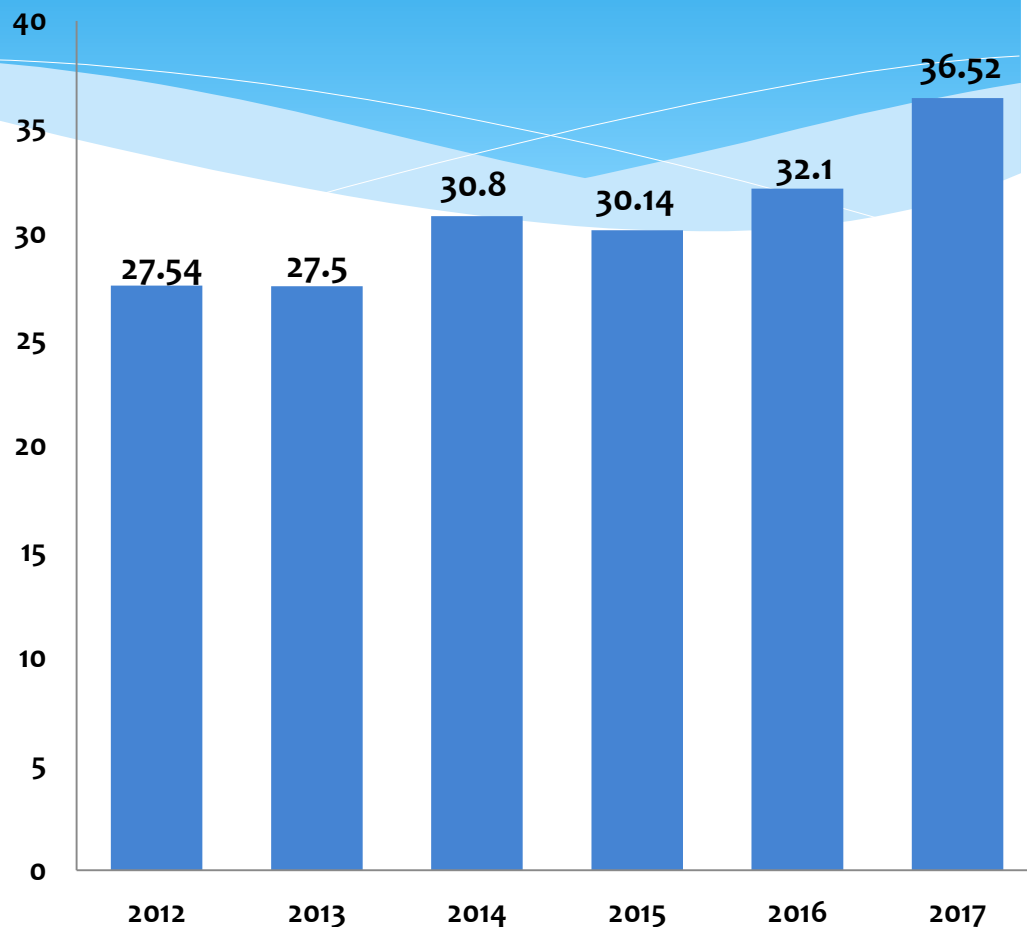


3.1. Giá trị XK nông sản và vị thế của VN trên thế giới

Tổng GTXK nông sản của Việt Nam đứng thứ 15 trên thế giới và có mặt tại 180 quốc gia;

Vị thế của một số mặt hàng:

- XK Điều. tiêu: số 1 TG
- XK Cà phê: thứ 2 TG
- XK thủy sản: thứ 3 TG;
- XK Gạo: thứ 3 TG.
- XK đồ gỗ: thứ 4 TG;



Giá trị xuất khẩu nông sản: 2012-2017 (tỷ USD)



3.2. Kim ngạch XK một số nông sản chủ lực 2017

STT	Sản phẩm	Giá trị (Tỷ USD)	Tăng trưởng GT (%) so với 2016
1	Thủy sản	8.32	18
2	Gỗ và sản phẩm gỗ	8.03	9.1
3	Rau quả	3.45	40.5
4	Điều	3.52	23.8
5	Cà phê	3.2	2.7
6	Chè	0.299	5.6
7	Tiêu	1.17	-21.7
8	Gạo	2.66	23.2
9	Sắn và các sản phẩm từ sắn	1.04	4.2
10	Cao su	2.26	35.6



3.2. Kim ngạch XK một số nông sản chủ lực 2016-2018

STT	Sản phẩm	2016 (Tỷ USD)	2017 (Tỷ USD)	10 tháng 2018 (Tỷ USD)
1	Thủy sản	7.05	8.32	7.3
2	Gỗ và sản phẩm gỗ	6.96	8.03	7.2
3	Rau quả	2.46	3.45	3.3
4	Điều	2.84	3.52	2.83
5	Cà phê	3.33	3.2	2.91
6	Chè	0.218	0.299	0.175
7	Tiêu	1.43	1.17	0.681
8	Gạo	2.16	2.66	2.66
9	Sắn và các sản phẩm từ sắn	1.00	1.04	0.804
10	Cao su	1.70	2.26	1.66

3.2 Thị trường XK chính các mặt hàng nông sản 2016-2018

Thị trường xuất khẩu (USD)	2016	2017	10T2018
Tổng KNXK:	32.184.217.157	36.526.467.544	32.646.774.128
ASEAN	3.027.532.831	3.145.820.732	3.511.482.033
CÁC TT KHÁC	5.304.020.583	5.875.691.985	4.956.100.039
Châu Phi	902.004.287	894.732.941	853.328.723
EU	4.929.959.402	5.494.200.358	4.467.737.491
HÀN QUỐC	1.782.042.284	2.161.801.859	2.268.881.447
HỒNG KÔNG	387.905.668	360.531.170	316.854.946
MỸ	5.974.564.865	6.459.088.402	5.850.901.333
NHẬT BẢN	2.748.600.888	3.320.410.530	2.956.854.810
TRUNG QUỐC	7.127.586.351	8.814.189.568	7.464.633.307



3.3. Mục tiêu ưu tiên phát triển chuỗi giá trị theo 3 trục sản phẩm

Nguyên tắc:

- Lựa chọn dựa trên quy mô giá trị của ngành hàng
- Lấy DN làm hạt nhân. liên kết với các chủ thể kinh tế trong vùng SX tập trung có quy mô phù hợp
- Liên kết chuỗi: Đầu vào – SX – CB – Phân phối
- Ứng dụng CNC đảm bảo năng lực cạnh tranh theo yêu cầu thị trường ở tất cả các công đoạn

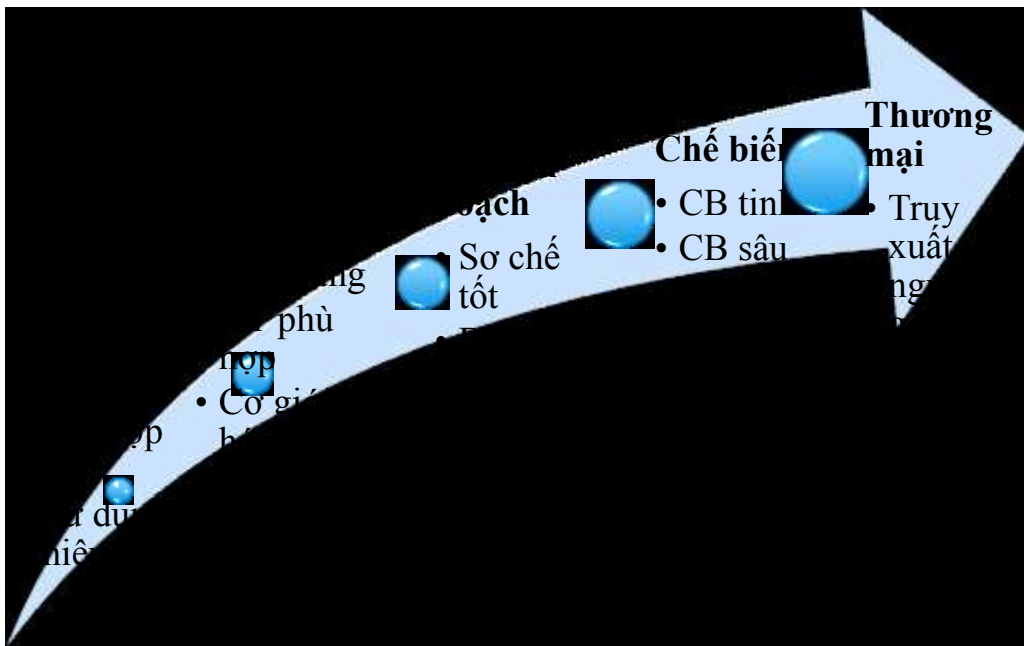
Giá trị XK chuỗi SP chủ lực quốc gia (tỷ \$)			
Sản phẩm	2013	2017	Mục tiêu 2020
Lúa gạo	2.9	2.6	2.8
Rau quả	1.1	3.5	4.9
Cà phê	2.7	3.2	3.6
Tiêu	0.9	1.1	1.5
Điều	1.6	3.5	4.0
Cao su	2.5	2.2	3.1
Thủy sản	6.7	8.3	10.0
Gỗ và nội thất	5.6	7.7	9.0
....			

Chuỗi giá trị sản phẩm cấp tỉnh: từ 500 triệu \$/năm

VD: tỉnh Bắc Giang: (i) Vải Lục Ngạn: 250 triệu \$; (ii) Cây có múi Lục Nam: 80 triệu \$; (iii) Gà đồi Yên Thế: 70 triệu \$;

Chuỗi giá trị đặc sản OCOP: gần 5000 đặc sản có lợi thế; quy mô huyện. xã; giá trị cao; tạo việc làm

VD: Quảng Ninh: 250 sản phẩm; đảm bảo VS ATTP. môi trường; xây dựng thương hiệu. kết nối với thị trường trong và ngoài nước





4. CÁC CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP. NÔNG THÔN VIỆT NAM

4.1. ĐẦU TƯ FDI TRONG NÔNG NGHIỆP

- Tổng số dự án: 25.339 dự án. tổng vốn đăng ký: 318.98 tỷ USD
- Số dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp: 522 dự án với tổng lượng vốn là 3.576.8 triệu USD chiếm 1.22%.
- Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 11/12/2015 quy định Lĩnh vực ưu đãi đầu tư: các lĩnh vực. chủ yếu là trồng trọt. chăn nuôi gia súc gia cầm. trồng và chế biến lâm sản. trồng rừng và sản xuất nguyên liệu giấy. bảo quản chế biến nông sản. sản xuất. khai thác và tinh chế muối. sản xuất. nhân và lai tạo giống cây trồng. giống vật nuôi. giống cây lâm nghiệp. giống thủy sản....
- Danh mục ưu đãi đầu tư: Các Vùng đặc biệt khó khăn. vùng khó khăn;
- Các ưu đãi khác: Thủ tục đầu tư. thuế thu nhập khẩu máy móc thiết bị; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế VAT. tín dụng đất đai. nông nghiệp công nghệ cao...

4.2 Chính sách thúc đẩy đầu tư vào NNNT

- * Quyết định 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn
- * Quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 hỗ trợ nhằm giảm tổn thất NN: DN được hưởng hỗ trợ lãi suất, mở rộng chủng loại máy, địa điểm bán máy và địa điểm vay vốn
- * Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về đầu tư vào Nông nghiệp:
- * Nghị định 58/NĐ-CP ngày 18/4/2018 về Bảo hiểm nông nghiệp
- * Nghị định 89/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 67 về một số chính sách phát triển thủy sản: bổ sung đối tượng (vật liệu mới, thiết bị liên quan, máy cũ), kéo dài thời hạn (11-16 năm), giảm vốn đối ứng (5%)
- * Nghị định 55/2015/NĐ-CP thay thế NĐ 41/2010/NĐ-CP về tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp: DN được vay không có tài sản bảo đảm 70% - 80% giá trị DA theo mô hình liên kết; linh hoạt phương thức cho vay (lưu vụ, lưu gốc); không có mức lãi suất cho vay cứng (< lãi suất cho vay tối đa của NHNN); giảm lãi suất cho vay 0.2%/năm nếu mua bảo hiểm
- * Nghị định 63/2018/ NĐ-CP về khuyến khích DN đầu tư theo hình thức đối tác công tư.



4.3. CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI DÀNH CHO DN NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

- * Quyết định 2457/2010/QĐ-TTg Chương trình Quốc gia về phát triển CNC đến năm 2020: Tài trợ toàn bộ chi phí cho các dự án nghiên cứu CNC
- * Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng CNC đến năm 2020. định hướng đến năm 2030: DN hoạt động trong khu NN UDCNC được hưởng mức ưu đãi cao nhất về thuế (thu nhập DN, thuế xuất nhập khẩu...)
- * Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/03/2017 về tiêu chí xác định chương trình, dự án NNƯDCNC, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp
- * Quyết định số 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2017 về chương trình cho vay ưu đãi nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch; được dung tải sản hình thành từ vốn vay để làm tài sản đảm bảo; cơ cấu về thời hạn trả nợ cho vay được thay đổi

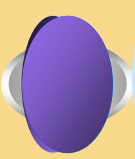
4.4. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO



Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao



Phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao



Phát triển vùng vùng sản xuất nông nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất một hoặc một vài loại sản phẩm nông nghiệp hàng hoá có chất lượng, năng suất và hiệu quả kinh tế cao

Nổi trội về phẩm
chất. thương hiệu

Đáp ứng tiêu chuẩn
ATTP

Công nghệ cao
vào chuỗi giá trị
sản phẩm nông
nghiệp

Dịch vụ hỗ trợ cho
nông nghiệp

Phương thức tổ
chức sản xuất tiên
tiến

Nông nghiệp công nghệ cao

Đáp ứng thị hiếu
người tiêu dùng

Đáp ứng yêu cầu
của nước nhập
khẩu

Phát triển nông
nghiệp bền vững

Tăng giá trị gia tăng
và tính cạnh tranh

4.5. CÁC KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030



- | | |
|----------------|-----------------------|
| 1. Lào Cai | 15. Đắk Nông |
| 2. Phú Thọ | 16. Lâm Đồng |
| 3. Thái Nguyên | |
| 4. Sơn La | 17. TP. Hồ Chí Minh |
| | 18. Bình Dương |
| 5. Hà Nội | 19. Bà Rịa – Vũng Tàu |
| 6. Hải Phòng | |
| 7. Quảng Ninh | 20. Tiền Giang |
| 8. Nam Định | 21. Cần Thơ |
| | 22. Hậu Giang |
| 9. Thanh Hóa | |
| 10. Nghệ An | |
| 11. Hà Tĩnh | |
| | Quy mô từ 200-500 ha |
| 12. Quảng Ngãi | |
| 13. Phú Yên | |
| 14. Khánh Hòa | |

Nghị định số 57/2018/NĐ-CP

* Đất đai. hạ tầng

- * DN có dự án nông nghiệp được miễn tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở cho người lao động làm việc tại dự án; miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất đó sau khi được chuyển đổi
- * Miễn tiền thuê đất. thuê mặt nước kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất. thuê mặt nước trong 15 năm đầu đối với DN có dự án ưu đãi đầu tư.

* Tín dụng

- * Được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành. Mức hỗ trợ lãi suất tối đa 70% tổng mức đầu tư của dự án; thời gian hỗ trợ tối đa 08 năm
- * DN có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư. ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư trực tiếp đào tạo nghề cho lao động được ngân sách nhà nước hỗ trợ với mức 02 triệu đồng/tháng/lao động. thời gian hỗ trợ 03 tháng. Đồng thời. DN này được hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo. xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh; 50% kinh phí tham gia triển khai hội chợ trong nước. ngoài nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt...

Nghị định số 57/2018/NĐ-CP

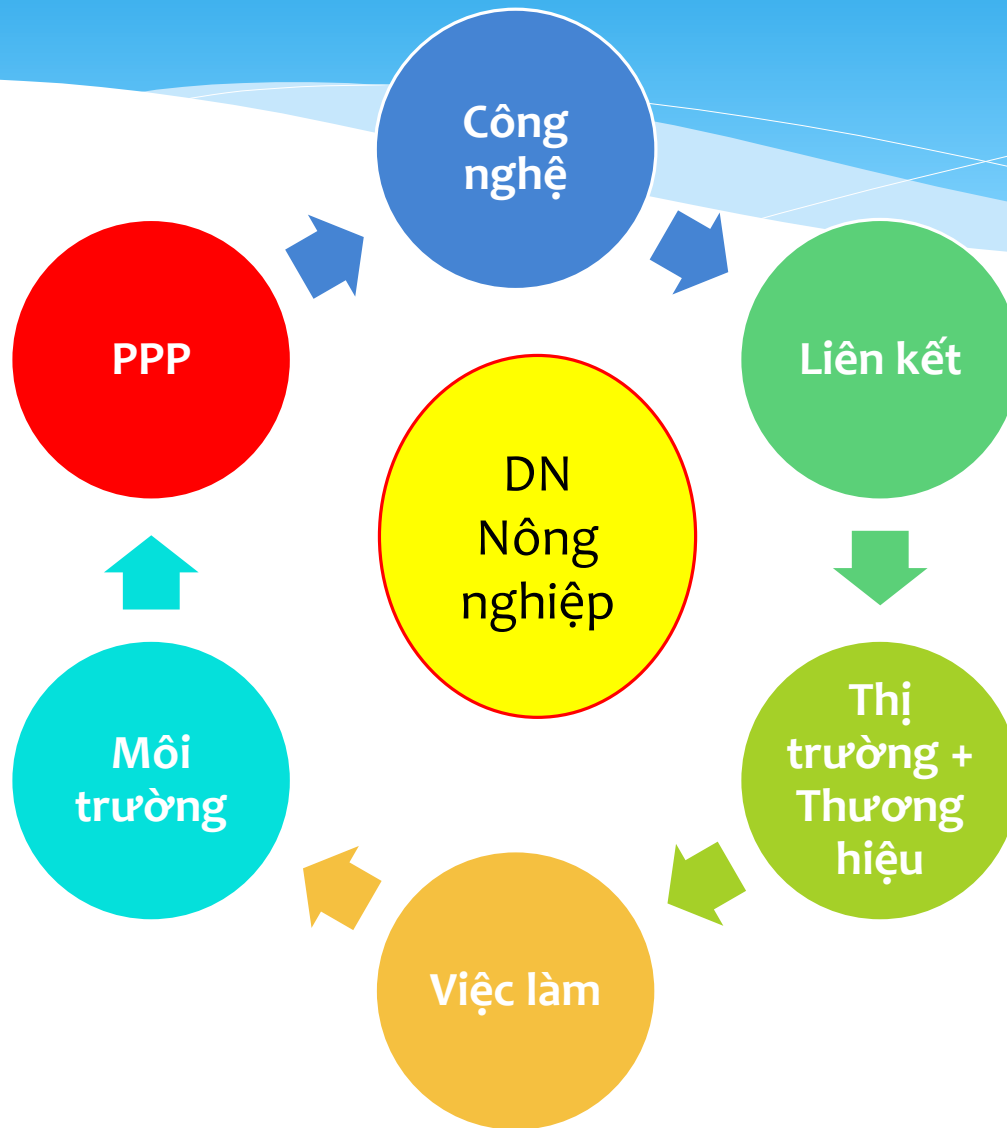
* Khoa học công nghệ

- * Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học. mua bản quyền công nghệ. mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới. cải tiến công nghệ. công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường. công nghệ tiết kiệm nguyên liệu. nhiên liệu. tiết kiệm năng lượng
- * Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm phục vụ áp dụng công nghệ mới. công nghệ cao. sản xuất sản phẩm mới;

* Nhiều hỗ trợ khác

- * Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực. phát triển thị trường
- * Hỗ trợ đầu tư cơ sở
- * Hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp. nông thôn;
- * Hỗ trợ các dự án đầu tư cơ sở bảo quản nông (sản gồm sấy. chiếu xạ. khử trùng. đông lạnh. bảo quản sinh học)

Yêu cầu đối với DN nông nghiệp Việt Nam



TRÂN TRỌNG CẢM ƠN

